

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SINH VIÊN, HỌC VIÊN NĂM 2019-2020*(Áp dụng đối với các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Y tế)*

STT	Loại hình đào tạo	Năm vào	Năm ra	Tổng chỉ tiêu		Trong đó: Chỉ tiêu ngân sách		Địa chỉ SD	Cử tuyển
				Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng								
1	1 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2018	2019	50	48	20	14		
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2019	2020	60	53	30	28		
	Thạc sỹ hệ 1 năm	2020	2021	60	55	30	30		
	Có mặt 01/01/2019			110	48	20	14	0	0
	Ra 2019			60	53	30	28	0	0
	Vào 2019			60	53	30	28	0	0
	Bình quân 2019			110	48	20	14	0	0
	Có mặt 01/01/2020			110	101	50	42	0	0
	Ra 2020			50	48	20	14	0	0
	Vào 2020			60	55	30	30	0	0
	Bình quân 2020			114	104	54	48	0	0
2	1,5 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2017	2019	100	55	100	55		
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2018	2020	100	60	100	60		
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2019	2021	100	42	100	42		
	Thạc sỹ hệ 1,5 năm	2020	2022	205	150	205	150		
	Có mặt 01/01/2019			200	115	200	115	0	0
	Ra 2019			100	55	100	55	0	0
	Vào 2019			100	42	100	42	0	0
	Bình quân 2019			200	110	200	110	0	0
	Có mặt 01/01/2020			200	102	200	102	0	0
	Ra 2020			100	60	100	60	0	0
	Vào 2020			205	150	205	150	0	0
	Bình quân 2020			242	138	242	138	0	0
3	2 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Cao học tập trung (02 năm)								
		2017	2019	900	807	900	807		
		2018	2020	1159	1008	1159	1008		
		2019	2021	1702	853	1702	853		
		2020	2022	2327	1200	2327	1200		
	Có mặt 01/01/2019			2,059	1,815	2,059	1,815	0	0
	Ra 2019			900	807	900	807	0	0
	Vào 2019			1,702	853	1,702	853	0	0

	Bình quân 2019			2,380	1,833	2,380	1,833	0	0
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>			2,861	1,861	2,861	1,861	0	0
	Ra 2020			1,159	1,008	1,159	1,008	0	0
	Vào 2020			2,327	1,200	2,327	1,200	0	0
	Bình quân 2020			3,328	1,938	3,328	1,938	0	0
b	Chuyên khoa 1 tập trung (02 năm)								
		2017	2019	930	759	930	759		
		2018	2020	1,120	881	1,120	881		
		2019	2021	908	781	908	781		
		2020	2022	1,859	1,200	1,859	1,200		
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>			2,050	1,640	2,050	1,640	0	0
	Ra 2019			930	759	930	759	0	0
	Vào 2019			908	781	908	781	0	0
	Bình quân 2019			2,041	1,649	2,041	1,649	0	0
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>			2,028	1,662	2,028	1,662	0	0
	Ra 2020			1,120	881	1,120	881	0	0
	Vào 2020			1,859	1,200	1,859	1,200	0	0
	Bình quân 2020			2,324	1,790	2,324	1,790	0	0
c	Chuyên khoa 2 tập trung (02 năm)								
		2017	2019	300	228	300	228		
		2018	2020	410	368	410	368		
		2019	2021	385	284	385	284		
		2020	2022	592	500	592	500		
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>			710	596	710	596	0	0
	Ra 2019			300	228	300	228	0	0
	Vào 2019			385	284	385	284	0	0
	Bình quân 2019			744	618	744	618	0	0
	<i>Có mặt 01/01/2020</i>			795	652	795	652	0	0
	Ra 2020			410	368	410	368	0	0
	Vào 2020			592	500	592	500	0	0
	Bình quân 2020			868	705	868	705	0	0
4	3 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Bác sĩ nội trú								
		2016	2019	235	234	235	234		
		2017	2020	395	344	395	344		
		2018	2021	500	481	500	481		
		2019	2022	385	385	385	385		
		2020	2023	930	500	930	500		
	<i>Có mặt 01/01/2019</i>			1,130	1,059	1,130	1,059	0	0
	Ra 2019			235	234	235	234	0	0
	Vào 2019			385	385	385	385	0	0

	Bình quân 2019			1,190	1,119	1,190	1,119	0	0
	Có mặt 01/01/2020			1,280	1,210	1,280	1,210	0	0
	Ra 2020			395	344	395	344	0	0
	Vào 2020			930	500	930	500	0	0
	Bình quân 2020			1,494	1,272	1,494	1,272	0	0
b	Nghiên cứu sinh hệ 3 năm								
		2016	2019	144	124	144	124		
		2017	2020	180	14	180	14		
		2018	2021	188	28	188	28		
		2019	2022	134	20	134	20		
		2020	2023	139	55	139	55		
	Có mặt 01/01/2019			512	166	512	166	0	0
	Ra 2019			144	124	144	124	0	0
	Vào 2019			134	20	134	20	0	0
	Bình quân 2019			508	124	508	124	0	0
	Có mặt 01/01/2020			502	62	502	62	0	0
	Ra 2020			180	14	180	14	0	0
	Vào 2020			139	55	139	55	0	0
	Bình quân 2020			486	78	486	78	0	0
5	4 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Nghiên cứu sinh hệ 4 năm								
		2015	2019	20	20	20	20		
		2016	2020	20	20	20	20		
		2017	2021	20	12	20	12		
		2018	2022	20	7	20	7		
		2019	2023	20	5	20	5		
		2020	2024	20	15	20	15		
	Có mặt 01/01/2019			80	59	80	59	0	0
	Ra 2019			20	20	20	20	0	0
	Vào 2019			20	15	20	15	0	0
	Bình quân 2019			50	37	50	37	0	0
	Có mặt 01/01/2020			80	44	80	44	0	0
	Ra 2020			20	20	20	20	0	0
	Vào 2020			20	15	20	15	0	0
	Bình quân 2020			50	27	50	27	0	0
b	Cử nhân chính quy hệ 4 năm								
		2015	2019	270	305	270	305		
	Cử nhân Y tế Công cộng			30	21	30	21		
	Cử nhân Điều dưỡng			90	102	90	102		
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	62	50	62		
	Cử nhân Dinh Dưỡng			50	58	50	58		
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	62	50	62		

		2016	2020	270	293	270	293		
	Cử nhân Y tế Công cộng			30	35	30	35		
	Cử nhân Điều dưỡng			90	107	90	107		
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	41	50	41		
	Cử nhân Dinh Dưỡng			50	57	50	57		
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	53	50	53		
		2017	2021	270	304	270	304		
	Cử nhân Y tế Công cộng			30	34	30	34		
	Cử nhân Điều dưỡng			90	108	90	108		
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	54	50	54		
	Cử nhân Dinh Dưỡng			50	49	50	49		
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	59	50	59		
		2018	2022	290	345	290	345		
	Cử nhân Y tế Công cộng			30	39	30	39		
	Cử nhân Điều dưỡng			100	118	100	118		
	Cử nhân Xét nghiệm y học			50	59	50	59		
	Cử nhân Dinh Dưỡng			60	64	60	64		
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			50	65	50	65		
		2019	2023	410	421	410	421		
	Cử nhân Y tế Công cộng			50	43	50	43		
	Cử nhân Điều dưỡng			140	146	140	146		
	Cử nhân Xét nghiệm y học			80	88	80	88		
	Cử nhân Dinh Dưỡng			70	69	70	69		
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			70	75	70	75		
		2020	2024	410	410	410	410		
	Cử nhân Y tế Công cộng			50	50	50	50		
	Cử nhân Điều dưỡng			140	140	140	140		
	Cử nhân Xét nghiệm y học			80	80	80	80		
	Cử nhân Dinh Dưỡng			70	70	70	70		
	Cử nhân Khúc xạ nhãn khoa			70	70	70	70		
	Có mặt 01/01/2019			1,100	1,247				
	Ra 2019			270	305				
	Vào 2019			410	421				
	Bình quân 2019			1,156	1,293				
	Có mặt 01/01/2020			1,240	1,363				
	Ra 2020			270	293				
	Vào 2020			410	410				
	Bình quân 2020			1,296	1,410				
7	6 năm (chi tiết theo từng loại hình đào tạo)								
a	Bác sỹ chính quy các ngành (Y khoa, YHCT, RHM)								
		2013	2019	800	873	800	873		
	Bác sỹ đa khoa			550	626	550	626		
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	46	50	46		
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			100	101	100	101		
	Bác sỹ Y học dự phòng			100	100	100	100		
		2014	2020	780	775	780	775		
	Bác sỹ đa khoa			550	542	550	542		
	Bác sỹ y học cổ truyền			50	44	50	44		
	Bác sỹ Răng Hàm Mặt			80	78	80	78		

	Bác sĩ Y học dự phòng			100	111	100	111		
		2015	2021	730	746	730	746		
	Bác sĩ đa khoa			500	519	500	519		
	Bác sĩ y học cổ truyền			50	62	50	62		
	Bác sĩ Răng Hàm Mặt			80	77	80	77		
	Bác sĩ Y học dự phòng			100	88	100	88		
		2016	2022	730	718	730	718		
	Bác sĩ đa khoa			500	528	500	528		
	Bác sĩ y học cổ truyền			50	46	50	46		
	Bác sĩ Răng Hàm Mặt			80	48	80	48		
	Bác sĩ Y học dự phòng			100	96	100	96		
		2017	2023	730	847	730	847		
	Bác sĩ đa khoa			500	619	500	619		
	Bác sĩ y học cổ truyền			50	50	50	50		
	Bác sĩ Răng Hàm Mặt			80	83	80	83		
	Bác sĩ Y học dự phòng			100	95	100	95		
		2018	2024	730	807	730	807		
	Bác sĩ đa khoa			500	610	500	610		
	Bác sĩ y học cổ truyền			50	54	50	54		
	Bác sĩ Răng Hàm Mặt			80	79	80	79		
	Bác sĩ Y học dự phòng			100	64	100	64		
		2019	2025	710	740	710	740		
	Bác sĩ đa khoa			500	528	500	528		
	Bác sĩ y học cổ truyền			50	56	50	56		
	Bác sĩ Răng Hàm Mặt			80	84	80	84		
	Bác sĩ Y học dự phòng			80	72	80	72		
		2020	2026	710	710	710	710		
	Bác sĩ đa khoa			500	500	500	500		
	Bác sĩ y học cổ truyền			50	50	50	50		
	Bác sĩ Răng Hàm Mặt			80	80	80	80		
	Bác sĩ Y học dự phòng			80	80	80	80		
	Có mặt 01/01/2019			4,500	4,766				
	Ra 2019			800	873				
	Vào 2019			710	740				
	Bình quân 2019			4,464	4,713				
	Có mặt 01/01/2020			4,180	4,633				
	Ra 2020			780	775				
	Vào 2020			710	710				
	Bình quân 2020			4,152	4,607				
8	Tổng số SV, HV Bình quân năm 2019 của các loại hình đào tạo			5,620	6,006				
9	Tổng số SV, HV Bình quân năm 2020 của các loại hình đào tạo			5,448	6,017				